

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Số: 28 /CBTT-CMW

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

- Mã chứng khoán: CMW
- Địa chỉ: 204 Quang Trung, khóm 26, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: (0290) 3836361 Fax: (0290) 33836723
- Email: ctycapnuoccamau@yahoo.com Website: <https://ctncamau.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

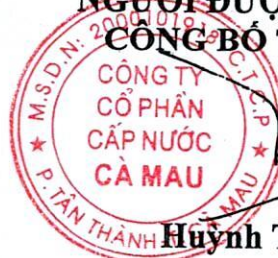
☐ Có

☒ Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2026;
- Văn bản giải trình số: 28/CBTT-CMW

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Huỳnh Thiện Trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,892,995,394	52,573,308,533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,094,868,863	1,229,184,926
1. Tiền	111		2,094,868,863	1,229,184,926
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500,000,000	500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,724,335,115	32,488,243,881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,740,883,717	4,086,385,544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2,716,061,381
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		27,533,127,555	27,973,801,066
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2,549,676,157)	(2,288,004,110)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17,573,791,416	18,355,879,726
1. Hàng tồn kho	141		17,573,791,416	18,355,879,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282,440,063,276	281,507,125,147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		205,329,368,869	207,631,063,918
1. Tài sản cố định hữu hình	221		200,827,629,710	203,021,247,551
- Nguyên giá	222		497,367,006,009	489,643,581,019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296,539,376,299)	(286,622,333,468)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,501,739,159	4,609,816,367
- Nguyên giá	228		5,837,187,683	5,837,187,683
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,335,448,524)	(1,227,371,316)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		6,369,744,240	5,125,403,661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6,369,744,240	5,125,403,661
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		70,740,950,167	68,750,657,568
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		70,740,950,167	68,750,657,568
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		331,333,058,670	334,080,433,680

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		158,896,802,750	154,415,812,063
I. Nợ ngắn hạn	310		140,275,804,258	135,210,937,258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		708,861,123	6,650,393,130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,978,985	65,884,427
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		13,682,710,856	82,335,626
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		14,325,914,325	19,952,729,173
5. Phải trả người lao động	315		7,273,886,555	13,563,666,632
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	45,024,505
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		65,549,174,133	64,973,361,285
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		34,985,868,219	28,070,321,507
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,683,410,062	1,807,220,973
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18,620,998,492	19,204,874,805
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		18,620,998,492	19,204,874,805
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172,436,255,920	179,664,621,617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,349,000,000	155,349,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,349,000,000	155,349,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,864,573,515	2,582,716,353
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,212,535,141	1,648,820,817
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,010,147,264	20,084,084,447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7,335,965,315	1,293,606,996
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4,674,181,949	18,790,477,451
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331,333,058,670	334,080,433,680

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Ngọc Thùy

Trần Ngọc Thúy

Phạm Phước Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42,492,423,291	40,081,828,762	83,154,684,503	77,754,139,997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,492,423,291	40,081,828,762	83,154,684,503	77,754,139,997
4. Giá vốn hàng bán	11		26,495,871,319	23,592,370,785	51,172,991,398	45,165,660,231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,996,551,972	16,489,457,977	31,981,693,105	32,588,479,766
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1,921,809	996,865	24,454,765	2,657,555
8. Chi phí tài chính	23		1,144,918,296	791,043,430	1,833,110,255	1,377,928,892
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1,144,918,296	791,043,430	1,833,110,255	1,377,928,892
9. Chi phí bán hàng	25		1,296,221,540	1,343,115,868	2,799,371,918	2,769,259,591
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,967,512,737	7,219,206,306	15,056,812,942	14,713,862,341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,589,821,208	7,137,089,238	12,316,852,755	13,730,086,497
12. Thu nhập khác	31		262,603,735	307,447,911	1,141,480,895	1,322,573,825
13. Chi phí khác	32		9,458,005	21,923,361	11,388,301	482,032,286
14. Lợi nhuận khác	40		253,145,730	285,524,550	1,130,092,594	840,541,539
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,842,966,938	7,422,613,788	13,446,945,349	14,570,628,036
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,168,784,989	1,579,302,440	2,744,928,832	3,098,357,866
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,674,181,949	5,843,311,348	10,702,016,517	11,472,270,170
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

LẬP BẢNG

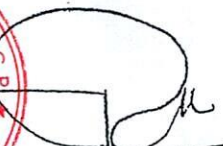
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Ngọc Thùy


Trần Ngọc Thủy




Phạm Phước Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53,690,000,744	51,426,627,756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,537,533,570)	(30,241,786,080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,956,258,791)	(4,837,537,809)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1,162,179,605)	(807,760,123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(3,515,190,419)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		128,191,969	27,964,926,957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,191,600,397)	(25,035,622,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,970,620,350	14,953,657,705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,389,912,428)	(7,523,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,389,912,428)	(7,523,300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,712,873,375)	(14,826,571,233)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,150,610)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,715,023,985)	(14,826,571,233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		865,683,937	119,563,172

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,229,184,926	1,460,484,893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,094,868,863	1,580,048,065

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thúy

Trần Ngọc Thúy



Trần Ngọc Thúy

Trần Ngọc Thúy

Phạm Phước Tài

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Diễn giải	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	2,044,612,842	4,512,724,700	3,656,808,514	9,553,611,503	7,836,041,829	3,762,182,516
1. Thuế GTGT bán hàng	92,409,787	1,047,020,674	1,456,667,619	1,972,683,070	1,975,491,006	89,601,851
2. Thuế GTGT DVTNĐT	115,814,750	382,921,995	398,344,360	755,890,250	747,252,985	124,452,015
3. Thuế TNDN	1,299,395,205	1,247,614,696	-	2,966,344,611	1,299,426,066	2,966,313,750
4. Thuế tài nguyên	536,993,100	1,740,917,700	1,707,546,900	3,397,225,500	3,352,403,700	581,814,900
5. Thuế nhà đất, đất PNN	-	46,392,228	46,392,228	46,392,228	46,392,228	-
6. Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
7. Thuế TN từ đầu tư vốn C	-	-	-	-	-	-
8. Thuế TNCN từ tiền lương	-	47,857,407	47,857,407	415,075,844	415,075,844	-
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
II. PHẢI NỘP KHÁC	17,908,116,331	5,889,271,835	12,138,682,404	11,164,701,426	18,509,085,948	10,563,731,809
1. Phí, lệ phí (PMT)	172,774,244	608,326,615	662,380,573	1,196,295,073	1,178,339,550	190,729,767
2. Giá dịch vụ TNĐT	15,375,202,019	4,547,198,695	11,002,648,958	8,976,196,729	16,850,757,418	7,500,641,330
3. Thu trên vốn (Cổ tức)	-	-	-	-	-	-
4. Phí cấp quyền khai thác	-	473,606,412	473,606,412	473,884,601	473,884,601	-
5. Dịch vụ môi trường rừng	2,360,140,068	260,093,652	-	512,220,644	-	2,872,360,712
6. Các khoản phải nộp #	-	46,461	46,461	6,104,379	6,104,379	-
TỔNG CỘNG	19,952,729,173	10,401,996,535	15,795,490,918	20,718,312,929	26,345,127,777	14,325,914,325

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1,239,583,928	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15)	12	1,239,583,928	
<i>trong đó</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1,239,002,770	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	581,158	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	-	x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	639,123,176	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2,668,945,439	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1,239,002,770	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	1,855,011,979	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	214,053,866	

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sạch, ...
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán đang áp dụng

Việc Báo cáo tài chính kỳ này và Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước, thực hiện áp dụng các chính sách như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Việc so sánh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính kỳ này và Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước, đủ điều kiện để so sánh.
- Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Không
- Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu và các khoản mục của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn củ sở hữu	Vốn góp CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PH
Số dư đầu năm trước	155,349,000,000	2,369,598,888	1,222,585,887	15,500,399,218
- Tăng vốn do lợi nhuận tăng trong năm trước				18,790,477,451
- Trích quỹ đầu tư phát triển		213,117,465		
- Trích Quỹ khác của chủ sở hữu			426,234,930	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận				426,234,930
- Giảm do trích quỹ đầu tư phát triển				213,117,465
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				3,267,801,127
- Trả cổ tức và giảm khác				10,299,638,700
Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay	155,349,000,000	2,582,716,353	1,648,820,817	20,084,084,447
- Tăng vốn do lợi nhuận tăng trong năm				10,702,016,517
- Vốn khác				
- Trích quỹ đầu tư phát triển		281,857,162		
- Trích Quỹ khác của chủ sở hữu			563,714,324	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				

- Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận				563,714,324
- Giảm do trích quỹ đầu tư phát triển				281,857,162
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				3,758,095,490
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				563,714,324
- Trả cổ tức và giảm khác				13,608,572,400
Số dư cuối kỳ chuyển sang kỳ sau	155,349,000,000	2,864,573,515	2,212,535,141	12,010,147,264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				12,010,147,264

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cổ phần
- Vốn góp của chủ sở hữu	155,349,000,000	155,349,000,000	15,534,900
+ Vốn góp của Nhà nước (71,49%)	111,057,000,000	111,057,000,000	11,105,700
+ Vốn góp của cổ đông khác (28,51%)	44,292,000,000	44,292,000,000	4,429,200
- Quỹ đầu tư phát triển	2,864,573,515	2,582,716,353	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,212,535,141	1,648,820,817	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,758,266,396	20,084,084,447	
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước	1,293,606,996	1,293,606,996	
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	18,790,477,451	-	
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4,674,181,949	18,790,477,451	
Tổng vốn chủ sở hữu	185,184,375,052	179,664,621,617	15,534,900
Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm trước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	18,790,477,451		
+ Quỹ đầu tư phát triển 1,5%	281,857,161		
+ Quỹ dự phòng tài chính 3%	563,714,323		
+ Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty 3%	563,714,323		
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20%	3,758,095,490		
+ Chia cổ tức 72,5%	13,623,096,154		
- Tỷ lệ chia cổ tức			
+ Vốn điều lệ	155,349,000,000		
+ Cổ tức theo phân phối lợi nhuận	13,623,096,154		
+ Tỷ lệ cổ tức / Vốn điều lệ	8.769%		
+ Tỷ lệ chia cổ tức	8.76%		
- Chia cổ tức	13,608,572,400		
+ Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước: 11.105.700	9,728,593,200		
+ Cổ tức chia cho phần vốn cổ đông khác 4.429.200	3,879,979,200		
- Lợi nhuận sau thuế còn lại	14,523,754	-	

Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính chất so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Không.

5. Trong năm 2025, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông là 663 đồng/cổ phần, với tổng số tiền là 10.299.638.700 đồng. Cổ tức năm 2025, Công ty sẽ thực hiện chi trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo quy định. Dự kiến mỗi cổ phần được hưởng 876 đồng, tổng số tiền dự kiến chi trả là 13.608.572.400 đồng.

6. Tiền lương KH Công ty năm 2026

- Tiền lương Chủ tịch HĐQT	843,600,000	đồng/năm
- Tiền lương Tổng Giám đốc	720,000,000	đồng/năm
- Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát	436,800,000	đồng/năm
- Tiền lương Người quản lý khác (04 người)	2,124,000,000	đồng/năm
- Tiền lương KH người lao động của Công ty	42,687,096,000	đồng/năm
- Quỹ thù lao	480,000,000	đồng/năm

VI. Những thông tin khác

- Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo số cuối năm trước trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.
- Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không.
- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính: Không
- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước sẽ được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông

DANH SÁCH CÁC XÍ NGHIỆP, CHI NHÁNH TRỰC THUỘC:

Mã số thuế

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	2000101918
1. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 1	Đường Lý Thường Kiệt, khóm 14, phường Tân Thành, Cà Mau	2000101918-024
2. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 2	Số 931 Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	2000101918-025
3. Xí nghiệp Xây lắp - Cơ điện Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	2000101918-027
4. Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi	Đường Trần Văn Phú, xã Đầm Dơi	2000101918-007
5. Chi nhánh Cấp nước Cái Nước	Số 294 Phan Ngọc Hiển, xã Cái Nước	2000101918-005
6. Chi nhánh Cấp nước Cái Đoi Vàm	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, xã Cái Đoi Vàm	2000101918-022
7. Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời	Đường Nguyễn Ngọc sanh, xã Trần Văn Thời	2000101918-008
8. Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc	Ấp 11, xã Sông Đốc	2000101918-026
9. Chi nhánh Cấp nước Thới Bình	Khóm 1, xã Thới Bình	2000101918-020
10. Chi nhánh Cấp nước Phan Ngọc Hiển	Ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển	2000101918-023
11. Chi nhánh Cấp nước Khánh An	Ấp 1, Xã Khánh An	2000101918-021

* Các Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân; hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp.

* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Phần Công ty) là kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần.

* Quản lý hộ Nhà nước: Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn, được theo dõi, hạch toán riêng (kèm theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Kết quả này không ảnh hưởng đến cổ đông của Công ty cổ phần).

Cà Mau, ngày 17 tháng 7 năm 2026

LẬP BẢNG

Trần Ngọc Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phước Tài